

CTCP Lilama 69-2 (HNX: L62)

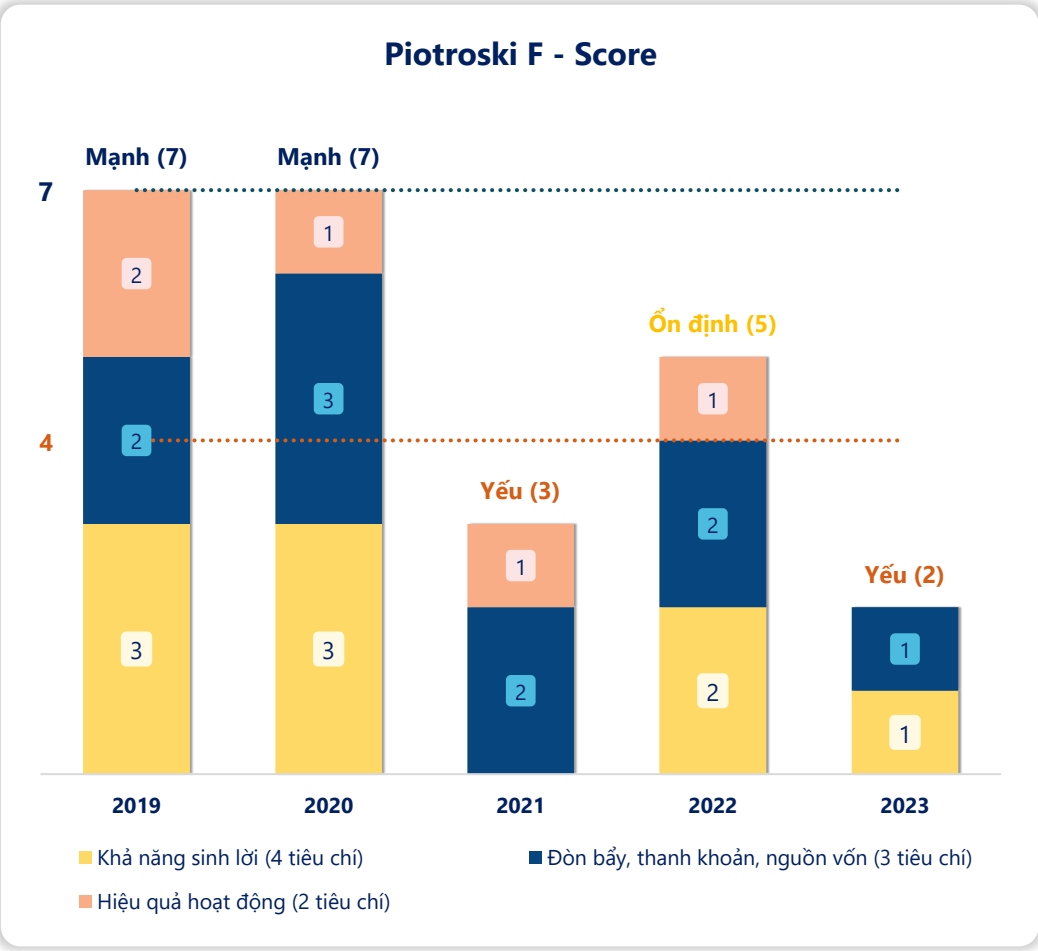
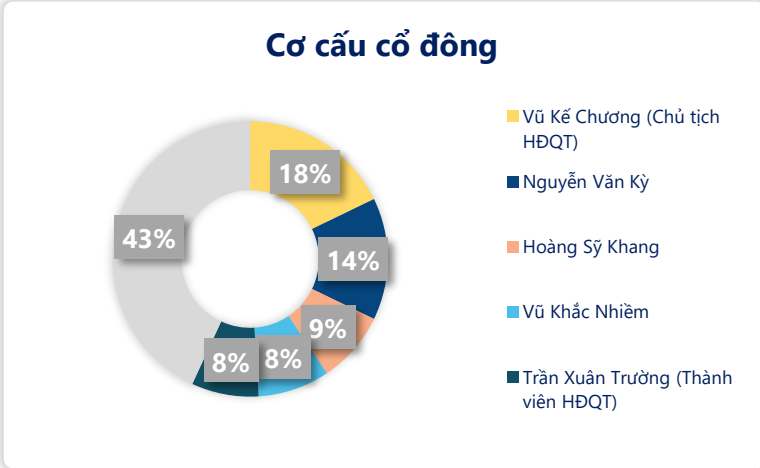
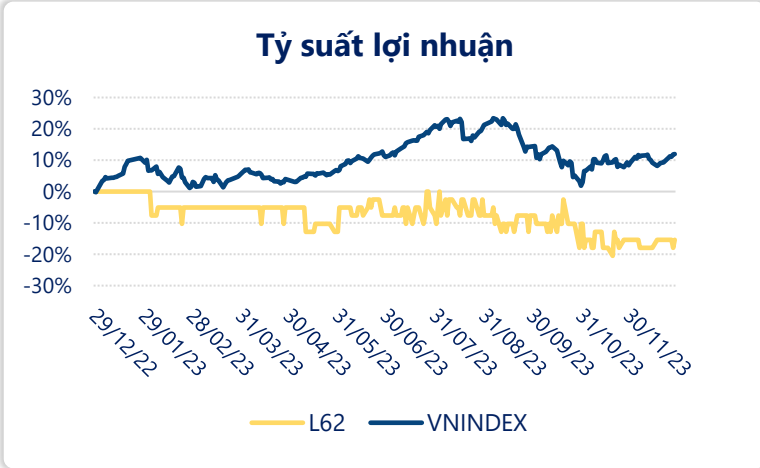
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.7%	-10.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023	YoY
	80.2	▼ 39.8
	tỷ VNĐ	▼ 32.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	-103	▼ 68.4
	tỷ VNĐ	▼ 197%

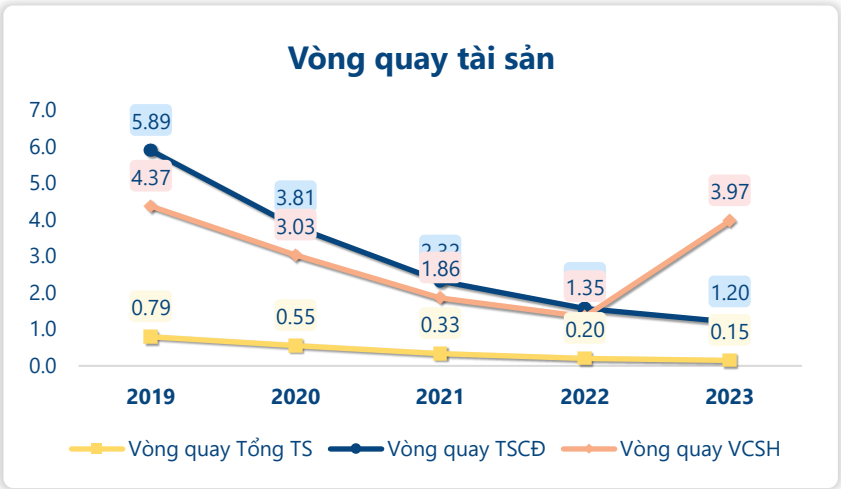
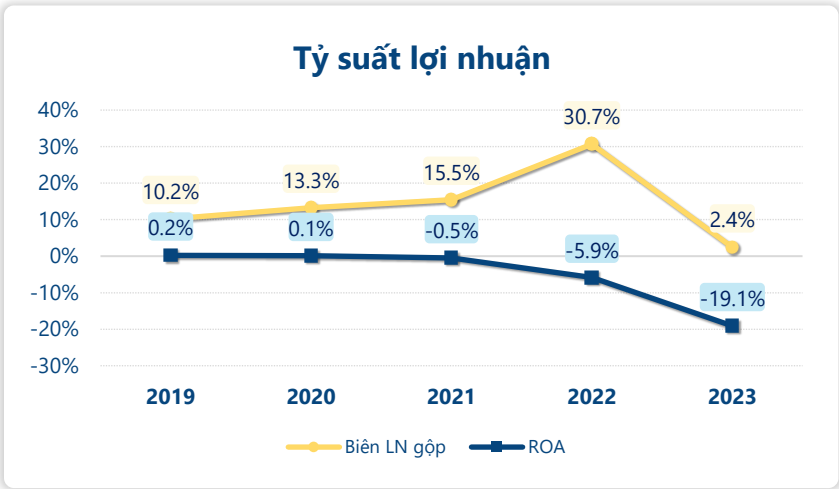
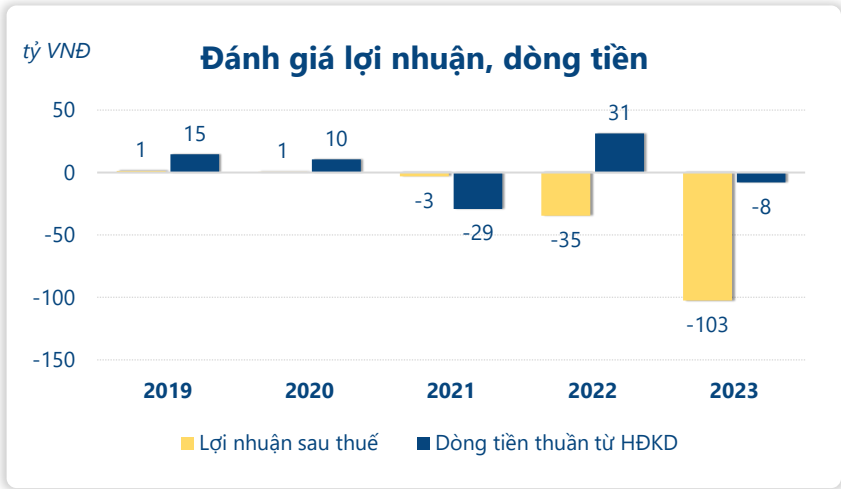


Năm 2023, F-Score của L62 đạt 2/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

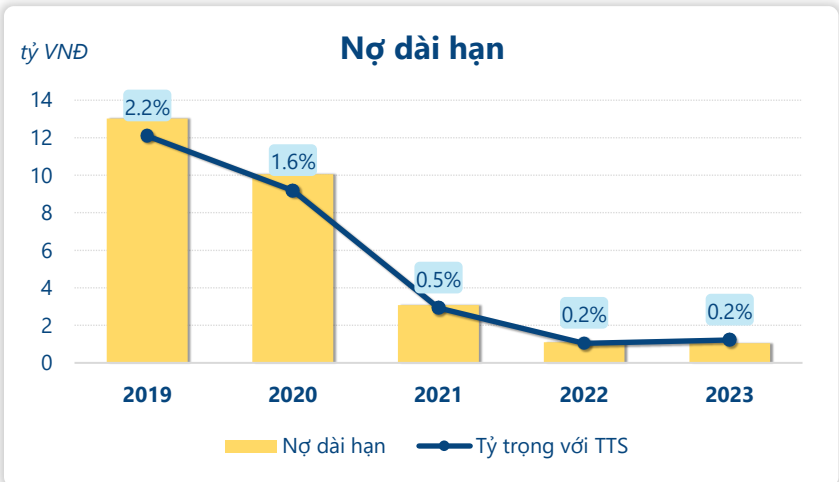
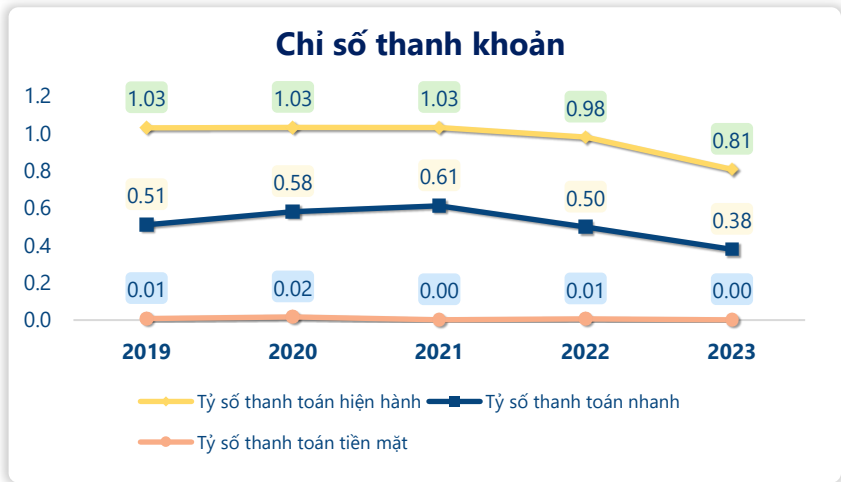
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Lilama 69-2 (HNX: L62)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của L62: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	491	588	-16.6%
Tài sản ngắn hạn	421	505	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	1.11	3.11	-64.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	190	253	-24.9%
Hàng tồn kho	230	249	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.31	-91.6%
Tài sản dài hạn	69.4	83.0	-16.4%
Phải thu dài hạn	2.09	2.08	0.2%
Tài sản cố định	62.7	70.9	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	5.33	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.57	4.73	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	517	4.0%
Nợ ngắn hạn	536	516	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	252	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.9	109	-29.7%
Nợ dài hạn	1.05	1.09	-3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.05	1.09	-3.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-46.4	71.5	-165%
Vốn chủ sở hữu	-46.4	71.5	-165%
Vốn điều lệ	83.0	83.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	483	336	201	120	80.2
Giá vốn hàng bán	434	291	170	83.0	78.3
Lợi nhuận gộp	49.5	44.6	31.2	36.7	1.95
Doanh thu HĐTC	0.14	0.06	0.03	0.53	0.46
Chi phí TC	29.8	28.1	27.7	31.8	58.4
Chi phí lãi vay	29.6	28.1	27.5	31.8	58.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.2	16.0	9.46	24.9	17.3
LN thuần từ HĐKD	3.61	0.56	-5.99	-19.5	-73.3
Lợi nhuận khác	-1.58	0.30	2.91	-14.9	-28.6
LN trước thuế	2.03	0.85	-3.08	-34.4	-102
Lợi nhuận sau thuế	1.31	0.65	-3.08	-34.6	-103
LNST của CĐ cty mẹ	1.31	0.63	-3.08	-34.6	-103

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	10.4	-29.3	31.2	-7.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.83	-2.38	1.68	0.02	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	-3.56	20.7	-29.0	6.09
Tiền đầu kỳ	6.99	3.82	7.80	0.82	3.11
Lưu chuyển tiền thuần	-3.17	4.51	-6.97	2.30	-2.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	3.82	8.33	0.82	3.11	1.11